TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN SƠN TỊNH
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 147/2018/HNGĐ-ST
Ngày 14 - 11- 2018
V/v: *"Tranh chấp về nuôi con, nợ chung của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN TỊNH, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nga.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Tấn Hồng.

2. Ông Trần Hoài Nam.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Đại Nghĩa – Thư ký TAND huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên toà: Ông Lương Phước Thọ - Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 96/2018/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 5 năm 2018 về *"Tranh chấp về nuôi con, nợ chung của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

***** *Nguyên đơn:* Bà **Đặng Thị Q**, sinh năm 1974; Có mặt.

***** *Bị đơn:* Ông **Lê Văn C**, sinh năm 1969; Có mặt.

Cùng địa chỉ: Đội 10, thôn Đ, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

***** *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Ngân hàng C

Người đại diện theo pháp luật: Ông D– Tổng giám đốc;

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hoàng S – Giám đốc PGD NHC huyện S, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt.

Địa chỉ: 399 Nguyễn Văn L, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. (theo giấy ủy quyền số 4716/QĐ-NHCS ngày 25/11/2016 của Tổng giám đốc NHC về việc ủy quyền tham gia tố tụng và thi hành án).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 26 tháng 4 năm 2018, đơn khởi kiện bổ sung ngày 14/5/2018, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn bà Đặng Thị Q trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Lê Văn C quen biết, thương yêu nhau và tổ chức lễ cưới vào năm 1994 nhưng không đăng ký kết hôn. Vợ chồng về sống chung với nhau hạnh phúc đến năm 1997 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông C cờ bạc, rượu chè khi bà góp ý thì ông C chửi bới, xúc phạm, đánh đập bà nhiều lần, nhưng vì con, bà cố gắng chịu đựng để nuôi con. Ngày 13/4/2018 ông C đánh bà phải nhập viện để điều trị.

Nay bà xét thấy cuộc hôn nhân này không thể kéo dài, tình cảm hai vợ chồng không còn, nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Lê Văn C.

Về con chung: Có 04 người con chung tên là Lê Thị Hồng K, sinh ngày 07/02/1995; Lê Thị Hồng T, sinh ngày 28/4/1999, Lê Văn B, sinh ngày 22/10/2002, Lê Hoàng Trọng H, sinh ngày 12/5/2015.

Khi ly hôn bà Q yêu cầu được nuôi cháu B và cháu H, bà không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu K và cháu T đã đủ 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông C và bà Q tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Nợ Ngân hàng C số tiền 56.257.118 đồng (Năm mươi sáu triệu, hai trăm năm mươi bảy nghìn, một trăm mười tám đồng). Khi ly hôn bà chịu trách nhiệm trả cho Ngân hàng khoản nợ vay 25.000.000,đồng và khoản tiền lãi của hai khoản nợ vay là 1.257.118,đồng để ông C chịu trách nhiệm trả khoản nợ vay 30.000.000,đồng.

Bị đơn: Ông Lê Văn C trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Đặng Thị Q tự nguyện tìm hiểu nhau và đăng ký kết hôn vào năm 1994 tại UBND xã N, huyện T, không nhớ ngày tháng đăng ký, giấy chứng nhận kết hôn bị thất lạc. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh

phúc tại xã N một thời gian đến năm 2001 thì về phía vợ ở xã T, huyện S. Ông có nóng giận đánh bạt tai bà Q.

Nay bà Đặng Thị Q muốn ly hôn với ông thì ông đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 04 người con chung tên là Lê Thị Hồng K, sinh ngày 07/02/1995; Lê Thị Hồng T, sinh ngày 28/4/1999, Lê Văn B, sinh ngày 22/10/2002, Lê Hoàng Trọng H, sinh ngày 12/5/2015. Khi ly hôn ông đồng ý để bà Q nuôi cháu B và cháu H, ông cấp dưỡng nuôi cháu H hàng tháng là 800.000,đồng đến khi cháu H đủ 18 tuổi. Tại phiên tòa ông C thay đổi: Ông trình bày do điều kiện kinh tế của ông khó khăn nên tạm thời ông không có khả năng cấp dưỡng cho cháu H.

Về tài sản chung: Ông C và bà Q tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Nợ Ngân hàng C số tiền 56.257.118 đồng (Năm mươi sáu triệu, hai trăm năm mươi bảy nghìn, một trăm mười tám đồng). Khi ly hôn ông chịu trách nhiệm trả cho Ngân hàng khoản nợ vay 30.000.000,đồng, để bà Q chịu trách nhiệm trả khoản nợ vay 25.000.000,đồng và khoản tiền lãi của hai khoản nợ vay là 1.257.118,đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng C, đại diện ông Nguyễn Hoàng S trình bày:

Ngân hàng C có cho ông Lê Văn C vay hai khoản vay và người thừa kế là bà Đặng Thị Q:

Khoản vay có mã món vay: 18CB0801SM vào ngày 25/12/2013 với số tiền gốc là 25.000.000,đồng, ngày đến hạn 25/8/2022, thuộc chương trình học sinh sinh viên cho em Lê Thị Hồng K, đến ngày 31/8/2018 nợ lãi là 576.570,đồng.

Khoản vay có mã món vay: 6600000702598531 ngày 10/10/2014 với số tiền gốc là 30.000.000,đồng, ngày đến hạn 08/9/2018, thuộc chương trình hộ nghèo, đến ngày 31/8/2018 nợ lãi là 680.548,đồng.

Tổng cộng yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Đặng Thị Q, ông Lê Văn C phải trả số tiền 56.257.118 đồng (Năm mươi sáu triệu, hai trăm năm mươi bảy nghìn, một trăm mười tám đồng). Trong đó nợ gốc là 55.000.000,đồng, nợ lãi của hai khoản vay tính đến ngày 31/8/2018 là 1.257.118,đồng. Đồng thời tiếp tục trả khoản tiền lãi theo hợp đồng vay cho đến khi trả hết khoản nợ trên.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, HĐXX, người tham gia tố tụng từ khi thụ lý cho đến khi HĐXX vào nghị án và phát biểu về việc giải quyết vụ án: Việc Thẩm phán, Thư

ký, HĐXX đã tuân theo các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Các đương sự tuân theo quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điều luật: Căn cứ vào Điều 28 Bộ Luật tố tụng dân sự; Điều 14, 53 Luật Hôn nhân và gia đình, ông Lê Văn C và Đặng Thị Q không đăng ký kết hôn, nên không công nhận ông C và bà Q là vợ chồng.

Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của ông C và bà Q: Giao cháu Lê Văn B, sinh ngày 22/10/2002, Lê Hoàng Trọng H, sinh ngày 12/5/2015 cho bà Q tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng. Ông C không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về khoản nợ: Chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng C và ghi nhận sự thỏa thuận của ông C và bà Q về việc trả nợ như sau:

Ông Lê Văn C chịu trách nhiệm trả cho Ngân hàng C khoản nợ vay số tiền gốc là 30.000.000,đồng (Ba mươi triệu đồng) và khoản tiền lãi theo yêu cầu của Ngân hàng

Bà Đặng Thị Q chịu trách nhiệm trả cho Ngân hàng C khoản vay số tiền gốc là 25.000.000,đồng và 1.257.118, đồng tiền lãi của hai khoản nợ vay trên, tiền lãi tính đến ngày 31/8/2018, tổng cộng cả gốc và lãi là 26.257.118,đồng và bà Đặng Thị Q còn phải tiếp tục trả tiền lãi theo yêu cầu của Ngân hàng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Đặng Thị Q và ông Lê Văn C sống chung với nhau từ năm 1994 đến nay. Bà Q cho rằng ông, bà không đăng ký kết hôn, ông C cho rằng có đăng ký kết hôn tại UBND xã N. Xét thấy: Ngày 09 tháng 10 năm 2018 Ủy ban nhân dân xã N xác nhận: Qua rà soát tàng thư hộ tịch (Sổ đăng ký kết hôn năm 1994) UBND xã N không thấy tên ông C và bà Q trong sổ kết hôn.

Như vậy, ông Lê Văn C và bà Đặng Thị Q không có đăng ký kết hôn.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình: "*Nam nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh, quyền nghĩa vụ giữa vợ và chồng".* Đồng thời tại khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: *"Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng".*

Bà Q có đơn yêu cầu ly hôn ông C, ông C đồng ý ly hôn với bà Q. Xét thấy bà Q yêu cầu ly hôn ông C là không có căn cứ chấp nhận vì bà Q và ông C không

phải là vợ chồng theo quy định đã viện dẫn ở trên. Toà án không công nhận bà Q và ông C là vợ chồng.

[2] Về con chung: Bà Q và ông C có 04 người con chung tên là Lê Thị Hồng K, sinh ngày 07/02/1995; Lê Thị Hồng T, sinh ngày 28/4/1999, Lê Văn B, sinh ngày 22/10/2002, Lê Hoàng Trọng H, sinh ngày 12/5/2015.

Đối với cháu Lê Thị Hồng K, sinh ngày 07/02/1995 và cháu Lê Thị Hồng T, sinh ngày 28/4/1999 đã đủ 18 tuổi, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với cháu Lê Văn B, sinh ngày 22/10/2002, ngày 14/5/2018 cháu B có đơn nguyện vọng xin được ở với bà Q.

Việc ông C và bà Q thỏa thuận được với nhau về giao con và phù hợp với nguyện vọng của con, nên ghi nhận sự thỏa thuận của ông C và bà Q: Giao cháu Lê Văn B, sinh ngày 22/10/2002 và cháu Lê Hoàng Trọng H, sinh ngày 12/5/2015 cho bà Q tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng. Ông C không phải cấp dưỡng nuôi con, là phù hợp theo quy định tại Điều 15, 16, 69, 70 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về tài sản chung: Ông C và bà Q tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về khoản nợ: Ông Lê văn C và bà Đặng Thị Q thừa nhận có vay của Ngân hàng C và thỏa thuận về việc trả nợ. Vì vậy chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng C và ghi nhận sự thỏa thuận của ông C và bà Q về việc trả nợ như sau:

Ông Lê Văn C chịu trách nhiệm trả cho Ngân hàng C khoản nợ vay có mã vay: 6600000702598531 ngày 10/10/2014 với số tiền gốc là 30.000.000,đồng (Ba mươi triệu đồng), ông C còn phải tiếp tục trả tiền lãi trong hạn, lãi quá hạn của số tiền gốc vay tại khoản nợ vay này từ ngày 01/9/2018 cho đến khi trả hết nợ cho Ngân hàng.

Bà Đặng Thị Q chịu trách nhiệm trả cho Ngân hàng C khoản vay có mã món vay: 18CB0801SM ngày 25/12/2013 với số tiền gốc là 25.000.000,đồng và 1.257.118, đồng tiền lãi của hai khoản nợ vay trên, tiền lãi tính đến ngày 31/8/2018, tổng cộng cả gốc và lãi là 26.257.118,đồng (Hai mươi sáu triệu hai trăm năm mươi bảy ngàn một trăm mười tám đồng) và bà Đặng Thị Q còn phải tiếp tục trả tiền lãi trong hạn, lãi quá hạn của số tiền gốc vay tại khoản vay có mã món vay: 18CB0801SM ngày 25/12/2013 từ ngày 01/9/2018 cho đến khi trả hết nợ cho Ngân hàng.

Là phù hợp theo quy định tại điều Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng;

[5] Án phí: Căn cứ Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm,

thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà Q phải chịu tiền án phí ly hôn và án phí trả nợ. Ông C phải chịu tiền án phí trả nợ.

[6] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận.

[7] Các đương sự có quyền kháng cáo theo luật định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28; 147; 227; 235; 266; 271 Bộ Luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53; Điều 15, 16, 69, 70 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

+ Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Đặng Thị Q và ông Lê Văn C là vợ chồng

+ Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của bà Q và ông C:

Giao cháu Lê Văn B, sinh ngày 22/10/2002 và cháu Lê Hoàng Trọng H, sinh ngày 12/5/2015 cho bà Q tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng.

Ông C không phải cấp dưỡng nuôi con.

+ Về nợ: Chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng C và ghi nhận sự thỏa thuận của ông C và bà Q:

Ông Lê Văn C chịu trách nhiệm trả cho Ngân hàng C khoản nợ vay có mã món vay: 6600000702598531 ngày 10/10/2014 với số tiền gốc là 30.000.000,đồng (Ba mươi triệu đồng). Ông Lê Văn C còn phải tiếp tục trả tiền lãi trong hạn, lãi quá hạn của số tiền gốc vay tại khoản nợ vay này từ ngày 01/9/2018 cho đến khi trả hết nợ cho Ngân hàng.

Bà Đặng Thị Q chịu trách nhiệm trả cho Ngân hàng C khoản vay có mã món vay: 18CB0801SM ngày 25/12/2013 với số tiền gốc là 25.000.000,đồng và 1.257.118, đồng tiền lãi của hai khoản nợ vay trên, tiền lãi tính đến ngày 31/8/2018, tổng cộng cả gốc và lãi là 26.257.118,đồng (Hai mươi sáu triệu hai trăm năm mươi bảy ngàn một trăm mười tám đồng) và bà Đặng Thị Q còn phải tiếp tục trả tiền lãi trong hạn, lãi quá hạn của số tiền gốc vay tại khoản vay có mã món vay: 18CB0801SM ngày 25/12/2013 từ ngày 01/9/2018 cho đến khi trả hết nợ cho Ngân hàng.

+ Về án phí:

Bà Đặng Thị Q phải chịu 300.000,đồng tiền án phí ly hôn và 1.312.800,đồng tiền án phí trả nợ, tổng cộng bà Q phải chịu 1.612.800,đồng tiền án phí, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí bà Q đã nộp là 300.000,đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0000795 ngày 25/5/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Sơn Tịnh. Bà Q còn phải nộp 1.312.800,đồng (Một triệu ba trăm mười hai ngàn tám trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Lê Văn C phải chịu 1.500.000,đồng (Một triệu năm trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về phần trả nợ.

Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a , 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

+ Kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm./.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện Sơn Tịnh;
- Chi cục THADS huyện Sơn Tịnh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Nga

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện Sơn Tịnh;
- Đương sự;
- Lưu HS vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ